

Số: /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam) tại Văn bản số 02/GPMT.FAPV ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở sau thẩm định và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam) – Nhà máy sản xuất dây điện dùng cho xe hơi, sản xuất lắp ráp bộ dây điện xe hơi có đầu nối, sản xuất linh kiện, dụng cụ và thiết bị chế tạo bộ dây điện cho xe hơi” tại Khu chế xuất Tân Thuận và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường tại Tờ trình ngày 18 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại Khu AP, Lô số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam) – Nhà máy sản xuất dây điện dùng cho xe hơi, sản xuất lắp ráp bộ dây điện xe hơi có đầu nối, sản xuất linh kiện, dụng cụ và thiết bị chế tạo bộ dây điện cho xe hơi” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam) – Nhà máy sản xuất dây điện dùng cho xe hơi, sản xuất lắp ráp bộ dây điện xe hơi có đầu nối, sản xuất linh kiện, dụng cụ và thiết bị chế tạo bộ dây điện cho xe hơi.

1.2. Địa điểm hoạt động:

- Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Nhà máy 1).
- Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Nhà máy 2).
- Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24, Khu công nghiệp thuộc Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Nhà máy 3).
- Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận (thuê nhà xưởng tiêu chuẩn A của Công ty TNHH Tân Thuận tại tầng 1 (tầng trệt), 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8), phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Nhà máy 4).
- Lô M.02-06b, đường số 12, Khu chế xuất Tân Thuận (thuê một phần nhà xưởng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Mekelong Việt Nam gồm tầng 1 (tầng trệt), 2, 3 và 4), phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Nhà máy 5).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0300797153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 10 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1003516336 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 1996, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai mươi hai ngày 14 tháng 11 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0300797153.

1.5. Loại hình sản xuất:

- Nhà máy 1 (Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16): Sản xuất, lắp ráp các loại bộ dây điện có đầu nối; Sản xuất linh kiện để chế tạo bộ dây điện dùng cho xe hơi; Sản xuất các dụng cụ, thiết bị chế tạo bộ dây điện; Sản xuất phần mềm; Thiết kế và chế tạo những mẫu thiết kế có liên quan đến xe hơi; Thiết kế công đoạn sản xuất các sản phẩm dùng trong công nghiệp.

- Nhà máy 2 (Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20): Sản xuất dây điện.
- Nhà máy 3 (Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24): Sản xuất dây điện; Sản xuất, lắp ráp các loại bộ dây điện có đầu nối.
- Nhà máy 4 (Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận): Sản xuất, lắp ráp các loại bộ dây điện có đầu nối.
- Nhà máy 5 (Lô M.02-06b, đường số 12): Sản xuất, lắp ráp các loại bộ dây điện có đầu nối.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 102.496,01 m² (trong đó Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16 có diện tích đất sử dụng là 40.000 m²; Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20 có diện tích đất sử dụng là 20.882,3 m²; Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24 có diện tích đất sử dụng là 19.911,66 m²; Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận có diện tích nhà xưởng sử dụng là 15.973,05 m²; Lô M.02-06b, đường số 12 có diện tích nhà xưởng sử dụng là 5.729 m²).
- Tổng vốn đầu tư là 3.199.617.043.143 đồng Việt Nam.
- Nhóm dự án: Nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.
- Công suất:
 - + Nhà máy 1 (Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16): Sản xuất, lắp ráp các loại bộ dây điện có đầu nối quy mô 14.034.438 sản phẩm/năm, tương đương 126.310 tấn/năm; Sản xuất linh kiện để chế tạo bộ dây điện dùng cho xe hơi quy mô 120.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 672 tấn/năm; Sản xuất các dụng cụ, thiết bị chế tạo bộ dây điện quy mô 48.000 sản phẩm/năm, tương đương 96 tấn/năm; Sản xuất phần mềm quy mô 200 sản phẩm/năm, tương đương 85.700 đô la Mỹ; Thiết kế và chế tạo những mẫu thiết kế có liên quan đến xe hơi quy mô 1.253.133 sản phẩm/năm; Thiết kế công đoạn sản xuất các sản phẩm dùng trong công nghiệp quy mô 2.000 sản phẩm/năm, tương đương 185.000 đô la Mỹ.
 - + Nhà máy 2 (Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20): Sản xuất dây điện quy mô 15.600 tấn/năm.
 - + Nhà máy 3 (Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24): Sản xuất dây điện quy mô 3.000 tấn/năm; Sản xuất, lắp ráp các loại bộ dây điện có đầu nối quy mô 4.500.000 sản phẩm/năm, tương đương 40.500 tấn/năm.
 - + Nhà máy 4 (Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận): Sản xuất, lắp ráp các loại bộ dây điện có đầu nối quy mô 3.500.000 sản phẩm/năm, tương đương 31.500 tấn/năm.
 - + Nhà máy 5 (Lô M.02-06b, đường số 12): Sản xuất, lắp ráp các loại bộ dây điện có đầu nối quy mô 3.300.000 sản phẩm/năm, tương đương 495 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyên sản xuất:

1/ Quy trình công nghệ sản xuất dây điện:

* Đối với dây điện lõi nhôm: Tùy theo chất lượng sản phẩm yêu cầu sẽ thực hiện theo quy trình (a) hoặc (b)

(a) Nguyên liệu → Kéo nhỏ dây → Quán cuộn → Xoắn dây lại với nhau → Nung ở trạng thái động → Giải nhiệt bằng nước → Quán cuộn → Nung ở trạng thái tĩnh → Bọc lớp vỏ (nhựa) cách điện ở ngoài → Giải nhiệt bằng nước → Thổi khô dây → Quán lại thành cuộn → Đóng gói sản phẩm xuất bán cho khách hàng *hoặc* Cung cấp cho công đoạn sản xuất bộ dây điện.

(b) Nguyên liệu → Kéo nhỏ dây → Hấp dây → Giải nhiệt bằng nước → Quán cuộn → Xoắn dây lại với nhau → Bọc lớp vỏ (nhựa) cách điện ở ngoài → Giải nhiệt bằng nước → Thổi khô dây → Quán lại thành cuộn → Đóng gói sản phẩm xuất bán cho khách hàng *hoặc* Cung cấp cho công đoạn sản xuất bộ dây điện.

* Đối với dây điện lõi đồng:

Nguyên liệu → Kéo nhỏ dây → Quán cuộn → Xoắn dây lại với nhau → Quán cuộn → Hấp dây (nếu có) → Bọc lớp vỏ (nhựa) cách điện ở ngoài → In chữ (nếu có) → Giải nhiệt bằng nước → Thổi khô dây và quán lại thành cuộn → Đóng gói sản phẩm, lưu kho chờ xuất hàng *hoặc* Xoắn lại với nhau → Bọc giấy đồng/ giấy nhôm → Bọc lớp vỏ (nhựa) cách điện ở ngoài → In chữ (nếu có) → Giải nhiệt bằng nước → Thổi khô dây và quán lại thành cuộn → Đóng gói sản phẩm xuất bán cho khách hàng *hoặc* Cung cấp cho công đoạn sản xuất bộ dây điện.

2/ Quy trình công nghệ sản xuất linh kiện để chế tạo bộ dây điện:

Nguyên liệu (Hạt nhựa) → Phối trộn → Nén ép → Gấp tự động bằng robot → Thành phẩm linh kiện nhựa^(*) → Kiểm tra → Đóng gói, lưu kho chờ xuất hàng *hoặc* Cung cấp cho công đoạn sản xuất bộ dây điện.

(*) Rỉa rỏ nhựa nếu có phát sinh sẽ qua máy xay để băm nhỏ thành nguyên liệu đưa về máy phối trộn.

3/ Quy trình công nghệ sản xuất các dụng cụ, thiết bị chế tạo bộ dây điện:

* Đối với ống nhựa bọc ngoài:

Hạt nhựa → Phối trộn → Đùn ống → Làm nguội → Kiểm tra (nếu không đạt: Máy xay băm nhỏ → Máy phối trộn) → Đóng gói, lưu kho chờ xuất hàng *hoặc* Cung cấp cho công đoạn sản xuất bộ dây điện.

* Đối với dụng cụ và thiết bị chế tạo bộ dây điện bằng nhựa:

Nguyên liệu (nhựa POM dạng tấm) → Cưa cắt → Phay tạo hình → Kiểm tra → Đóng gói, lưu kho chờ xuất hàng *hoặc* Cung cấp cho công đoạn sản xuất bộ dây điện.

* Đối với dụng cụ và thiết bị chế tạo bộ dây điện bằng thép:

Nguyên liệu (thép dạng tấm) → Cắt bằng dây đồng → Mài bằng đá mài → Khoan lỗ → Cắt bằng dây đồng → Kiểm tra → Đóng gói, lưu kho chờ xuất hàng *hoặc* Cung cấp cho công đoạn sản xuất bộ dây điện.

4/ Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp bộ dây điện có đầu nối:

Dây điện dạng cuộn → Cắt ngắn, tước vỏ đầu dây điện, dập Tanshi → Xoắn dây/ Nhúng đầu Tanshi vào hợp kim thiếc để chống oxy hóa/ Nối thêm dây điện nhỏ → Xỏ dây vào Konekuta thủ công bằng tay → Lắp ráp theo bảng sơ đồ thủ công bằng tay → Quấn bằng keo → Lắp ráp linh kiện nhựa vào bộ dây điện → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói, lưu kho chờ xuất hàng.

5/ Quy trình sản xuất phần mềm; thiết kế, chế tạo những mẫu thiết kế có liên quan đến xe hơi và thiết kế công đoạn sản xuất các sản phẩm dùng trong công nghiệp:

Thông tin, bản vẽ thô bằng file excel hoặc pdf từ khách hàng đặt hàng → Xác nhận nhóm hàng phân bản vẽ theo quy định → Tạo dữ liệu thiết kế trên màn hình máy tính → Đưa các yêu cầu vào bảng thiết kế trên máy tính → Thể hiện kích thước, các mạch điện, các linh kiện,...trong phần mềm bản vẽ thiết kế → Cung cấp phần mềm, mẫu thiết kế trực tiếp cho khách hàng *hoặc* Chuyển mẫu thiết kế qua bộ phận kỹ thuật để triển khai thành bản đồ SUB trên máy tính sau đó cung cấp bản đồ SUB cho khách hàng *hoặc* Tiếp tục cung cấp bản đồ SUB cho bộ phận sản xuất để sản xuất ra bộ dây điện có đầu nối.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước

thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 18 tháng 3 năm 2035).

Điều 4: Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam);
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND Quận 7;
- Công ty TNHH Tân Thuận;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCX&CN TP.HCM;
- Lưu: VT, P.QLMT.Tiên (12).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Thanh Trục

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a. Nhà máy 1 (Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16):

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiêu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải nhà bếp sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ; cùng với nước thải từ lavabo rửa tay, vệ sinh văn phòng, vệ sinh khu chứa chất thải sinh hoạt, tất cả được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận tại 01 hố ga đầu nối trên đường số 14 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1189987,49; Y = 608447,60 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải giải nhiệt gián tiếp tại công đoạn nén ép, gia nhiệt hạt nhựa (nước ở bên ngoài khuôn ép để giải nhiệt, không tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm): được tuần hoàn tái sử dụng sau khi qua máy làm lạnh nước và tháp giải nhiệt.

+ Nước thải giải nhiệt trực tiếp tại công đoạn gia công cơ khí (nước tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm cần giải nhiệt): được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

b. Nhà máy 2 (Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20):

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiêu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải nhà ăn sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ; cùng với nước thải từ lavabo rửa tay, vệ sinh văn phòng, vệ sinh khu chứa chất thải sinh hoạt, tất cả được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với công suất thiết kế 150 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của

Khu chế xuất Tân Thuận tại 01 hồ ga đầu nổi trên đường số 19 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1190733,35; Y = 608570,20 (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiếu 3⁰*).

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải giải nhiệt trực tiếp thành phẩm trong công đoạn sản xuất dây điện (nước tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm cần giải nhiệt): được tuần hoàn tái sử dụng sau khi qua máy làm lạnh nước và tháp giải nhiệt; định kỳ sẽ tiến hành vệ sinh, thay mới lượng nước này và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

+ Nước thải từ công đoạn tách phế liệu đồng và nhựa: được tuần hoàn tái sử dụng; định kỳ sẽ tiến hành vệ sinh, thay mới lượng nước này và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

c. Nhà máy 3 (Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24):

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiêu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải nhà bếp sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ; cùng với nước thải từ lavabo rửa tay, vệ sinh văn phòng, vệ sinh khu chứa chất thải sinh hoạt, tất cả được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với công suất thiết kế 160 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận tại 01 hồ ga đầu nổi trên đường số 24 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1191371,14; Y = 608592,85 (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiếu 3⁰*).

- Nước thải sản xuất: Nước thải giải nhiệt trực tiếp sản phẩm trong công đoạn sản xuất dây điện (nước tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm cần giải nhiệt): được tuần hoàn tái sử dụng sau khi qua máy làm lạnh nước và tháp giải nhiệt; định kỳ sẽ tiến hành vệ sinh, thay mới lượng nước này và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

d. Nhà máy 4 (Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận):

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiêu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải nhà ăn sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ; cùng với nước thải từ lavabo rửa tay, vệ sinh văn phòng, vệ sinh khu chứa chất thải sinh hoạt, tất cả được thu gom đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận tại 01 hồ ga đầu nổi trên đường Tân Thuận (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1189461,45; Y = 608306,85 (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiếu 3⁰*).

- Nước thải sản xuất: Nước thải giải nhiệt trực tiếp sản phẩm tại công đoạn sản xuất ống nhựa bọc ngoài bộ dây điện (nước tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm cần giải nhiệt): được tuần hoàn tái sử dụng sau khi qua máy làm lạnh nước; định kỳ sẽ tiến hành vệ sinh, thay mới lượng nước này và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

e. Nhà máy 5 (Lô M.02-06b, đường số 12):

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiêu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; cùng với nước thải từ lavabo rửa tay, vệ sinh văn phòng, tất cả được thu gom đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận tại 01 hố ga đầu nổi trên đường số 12 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1190037,76; Y = 607981,80 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại:

a. Nhà máy 1 (Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16)

- Số lượng: 09 bể.

- Tổng dung tích: $394,7\text{m}^3$.

- Hoá chất sử dụng: Không.

b. Nhà máy 2 (Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20)

- Số lượng: 02 bể.

- Tổng dung tích: $45,7\text{ m}^3$.

- Hoá chất sử dụng: Không.

c. Nhà máy 3 (Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24)

- Số lượng: 04 bể.

- Tổng dung tích: $859,1\text{ m}^3$.

- Hoá chất sử dụng: Không.

d. Nhà máy 4 (Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận)

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích: $51,8\text{ m}^3$.

- Hoá chất sử dụng: Không.

e. Nhà máy 5 (Lô M.02-06b, đường số 12)

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích: 60 m^3 .

- Hoá chất sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu:

a. Nhà máy 1 (Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16)

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích: $3,7\text{ m}^3$.

- Hoá chất sử dụng: Không.

b. Nhà máy 2 (Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20)

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích: 1,5 m³.

- Hoá chất sử dụng: Không.

c. Nhà máy 3 (Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24)

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích: 3,7 m³.

- Hoá chất sử dụng: Không.

d. Nhà máy 4 (Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận)

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích: 4,5 m³.

- Hoá chất sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 600 m³/ngày.đêm tại Nhà máy 1 (Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + Nước thải nhà bếp sau bể tách dầu + Nước thải từ lavabo rửa tay; nước thải vệ sinh văn phòng, vệ sinh khu chứa rác sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận.

Bùn phát sinh từ bể lắng một phần được tuần hoàn về bể Aerotank, phần bùn dư đưa về bể chứa bùn, rồi qua máy ép bùn trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Nước tách bùn sẽ được thu gom về bể điều hòa.

- Công suất thiết kế: 600 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 150 m³/ngày.đêm tại Nhà máy 2 (Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + Nước thải nhà ăn sau bể tách dầu + Nước thải từ lavabo rửa tay; nước thải vệ sinh văn phòng, vệ sinh khu chứa rác sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí tiếp xúc → Bể lắng → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận.

Bùn phát sinh từ bể lắng một phần được tuần hoàn về bể sinh học hiếu khí tiếp xúc, phần bùn dư định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 160 m³/ngày.đêm tại Nhà máy 3 (Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + Nước thải nhà bếp sau bể tách dầu + Nước thải từ lavabo rửa tay; nước thải vệ sinh văn phòng, vệ sinh khu chứa rác sinh hoạt → Bể tiếp nhận (thu gom) → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể MBR → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận.

Bùn phát sinh từ bể MBR một phần được tuần hoàn về bể Anoxic, phần bùn dư được đưa về bể chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 160 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaHCO₃, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận được dẫn ra các hồ ga đầu nổi có tọa độ theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^o45' múi chiều 3^o, cụ thể như sau:

+ Nhà máy 1 (Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16): 01 hồ ga đầu nổi trên đường số 14 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1189987,49; Y = 608447,60.

+ Nhà máy 2 (Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20): 01 hồ ga đầu nổi trên đường số 19 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1190733,35; Y = 608570,20.

+ Nhà máy 3 (Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24): 01 hồ ga đầu nổi trên đường số 24 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1191371,14; Y = 608592,85.

+ Nhà máy 4 (Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận): 01 hồ ga đầu nổi trên đường Tân Thuận (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1189461,45; Y = 608306,85.

+ Nhà máy 5 (Lô M.02-06b, đường số 12): 01 hồ ga đầu nổi trên đường số 12 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1190037,76; Y = 607981,80.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và định kỳ hút bùn của bể tự hoại để bảo đảm khả năng hoạt động của bể tự hoại. Bùn từ bể tự hoại được quản lý theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành

phố Hồ Chí Minh quy định thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và bùn thải từ bể phốt, hầm cầu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Không có công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình và hướng dẫn vận hành.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trang bị máy bơm dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Nếu có bất kỳ nguyên nhân nào làm một hạng mục/thiết bị hoặc toàn bộ hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động, khi đó nhà máy sẽ giảm thiểu tối đa lượng nước dùng cho sinh hoạt, sản xuất không cần thiết, có giải pháp thu gom và liên hệ Công ty TNHH Tân Thuận để được hỗ trợ xử lý, không để nước thải chảy ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 02 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 600 m³/ngày.đêm tại Nhà máy 1

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày.đêm tại Nhà máy 2

2.2.2. Vị trí lấy mẫu

a. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 600 m³/ngày.đêm tại Nhà máy

1

- Đầu vào: Tại bể điều hòa.

- Đầu ra: Tại hố ga đầu nối trên đường số 14.

b. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày.đêm tại Nhà máy 2

- Đầu vào: Tại bể điều hòa.

- Đầu ra: Tại hố ga đầu nối trên đường số 19.

2.2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm: pH, COD, BOD₅, Chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Amoni (tính theo N), Dầu động thực vật.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra của mỗi hệ thống xử lý nước thải ở từng nhà máy).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu chế xuất Tân Thuận, không được phép xả thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.4. Bố trí nhân viên quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- 01 nguồn: Bụi và nhiệt thừa phát sinh từ máy xay phân tách phế liệu dây điện tại Nhà máy 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi của công đoạn xay phân tách phế liệu dây điện. Tọa độ vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy 2 tại lô T02-04-06-08-10a-43-44-45-46, đường số 19-20, Khu chế xuất Tân Thuận: X = 1190668,21; Y = 608677,49 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.900 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý xả ra môi trường qua ống thải theo phương thức quạt cưỡng bức, xả liên tục khi vận hành máy xay phân tách phế liệu dây điện.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
3	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Hồn hợp bụi đồng và nhựa phát sinh từ máy xay phân tách phế liệu dây điện tại Nhà máy 2 được thu gom bằng 01 ống dẫn có đường kính 100 mm bằng thép để đưa về hệ thống xử lý bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hồn hợp bụi đồng và nhựa → Quạt hút → Ống dẫn khí → Cyclon lắng bụi → Ống dẫn khí → Ống thải.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 2.900 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống thoát khí thải, hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng của hệ thống xử lý khí thải để trong trường hợp gặp sự cố sẽ sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 02 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi của máy xay phân tách phế liệu dây điện tại Nhà máy 2, công suất 2.900 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thải sau hệ thống xử lý bụi của máy xay phân tách phế liệu dây điện. Tọa độ lấy mẫu: X = 1190668,21; Y = 608677,49 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng; Bụi tổng; Đồng và hợp chất, tính theo Cu.
- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các nguồn khí thải thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý, cụ thể:

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 48 máy gia nhiệt nén ép hạt nhựa tại Nhà máy 1 được thu gom và thoát ra môi trường qua 03 ống thải có kích thước 600mm x 600mm, cao khoảng 4m so với mặt đất, lưu lượng thải là 5.000 m³/giờ/ống thải.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 05 vị trí nhúng thiếc vào đầu Tanshi tại Nhà máy 1 được thu gom và thoát ra môi trường qua 02 ống thải có kích thước 300mm x 300mm và 500mm x 500mm, cao khoảng 4m so với mặt đất, lưu lượng thải lần lượt là 1.000 m³/giờ/ống thải và 3.500 m³/giờ/ống thải.

- Hơi dầu, nhiệt thừa phát sinh từ 12 máy gia công cơ khí tại Nhà máy 1 được thu gom và thoát ra môi trường qua 02 ống thải có kích thước 400mm x 400mm, cao khoảng 4m so với mặt đất, lưu lượng thải là 5.000 m³/giờ/ống thải.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng công suất 1.500 kVA sử dụng dầu DO 0,05%S của Nhà máy 1 được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có đường kính 400mm, cao khoảng 5m tính từ mặt đất, lưu lượng thải là 8.000 m³/giờ/ống thải.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng công suất 40 kVA sử dụng dầu DO 0,05%S của Nhà máy 1 được thu gom và thoát ra môi trường qua

01 ống thải có đường kính 75mm, cao khoảng 1.5m tính từ mặt đất, lưu lượng thải là 400 m³/giờ/ống thải.

- Hơi dầu, nhiệt thừa phát sinh từ 04 máy kéo nhỏ dây điện tại Nhà máy 2 được thu gom và thoát ra môi trường qua 03 ống thải có kích thước 600mm x 600mm, cao khoảng 6m so với mặt đất, lưu lượng thải là 4.000 m³/giờ/ống thải.

- Hơi dầu, nhiệt thừa phát sinh từ 09 máy hấp dây tại Nhà máy 2 được thu gom và thoát ra môi trường qua 09 ống thải có kích thước 600mm x 600mm, cao khoảng 6m so với mặt đất, lưu lượng thải là 8.000 m³/giờ/ống thải.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 14 máy nén ép hạt nhựa để bọc lớp nhựa cách điện bên ngoài lõi dây điện và in ấn thông tin lên sản phẩm tại Nhà máy 2 được thu gom và thoát ra môi trường qua 12 ống thải có kích thước 600mm x 600mm, cao khoảng 6m so với mặt đất; lưu lượng thải là 8.000 m³/giờ/ống thải (có 04 ống), 9.000 m³/giờ/ống thải (có 01 ống), 12.000 m³/giờ/ống thải (có 01 ống), 15.000 m³/giờ/ống thải (có 02 ống), 20.000 m³/giờ/ống thải (có 02 ống) và 30.000 m³/giờ/ống thải (có 02 ống).

- Hơi dầu, nhiệt thừa phát sinh từ 05 máy nén ép hạt nhựa để bọc lớp nhựa cách điện bên ngoài lõi dây điện tại Nhà máy 3 được thu gom và thoát ra môi trường qua 03 ống thải có kích thước 680mm x 680mm, cao khoảng 6m so với mặt đất, lưu lượng thải là 21.000 m³/giờ/ống thải (có 01 ống) và 24.500 m³/giờ/ống thải (có 02 ống).

- Hơi dầu, nhiệt thừa phát sinh từ 08 máy kéo nhỏ dây điện tại Nhà máy 3 được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước 680mm x 680mm, cao khoảng 6m so với mặt đất, lưu lượng thải là 21.000 m³/giờ/ống thải.

- Hơi dầu, nhiệt thừa phát sinh từ 30 máy xoắn dây tại Nhà máy 3 được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước 680mm x 680mm, cao khoảng 6m so với mặt đất, lưu lượng thải là 21.000 m³/giờ/ống thải.

- Hơi dầu, nhiệt thừa phát sinh từ 12 máy hấp dây, nung dây tại Nhà máy 3 được thu gom và thoát ra môi trường qua 03 ống thải có kích thước 680mm x 680mm, cao khoảng 9m so với mặt đất, lưu lượng thải là 21.000 m³/giờ/ống thải.

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 12 máy gia nhiệt nén ép hạt nhựa tại Nhà máy 4 được thu gom và thoát ra môi trường qua 03 ống thải có kích thước 300mm x 800mm và 01 ống thải có kích thước 500mm x 500mm, cao khoảng 7m so với mặt đất, lưu lượng thải là 8.000 m³/giờ/ống thải (có 02 ống) và 10.000 m³/giờ/ống thải (có 02 ống).

- Khí thải, nhiệt thừa phát sinh từ 05 vị trí nhúng thiếc vào đầu Tanshi tại Nhà máy 4 được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước 600mm x 300mm, cao khoảng 7m so với mặt đất, lưu lượng thải là 8.000 m³/giờ/ống thải.

Đối với các nguồn khí thải này, chủ cơ sở phải thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, thoát khí thải, đảm bảo chất lượng khí thải đạt quy chuẩn cho phép. Đồng thời đảm bảo nhiên liệu sử dụng cho máy phát điện dự phòng là dầu DO 0,05%S.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường không khí, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ hoạt động của các máy cắt, dập dây điện tại xưởng chế tạo 1 của Nhà máy 1.
- Nguồn số 02: từ hoạt động của các máy cắt, dập dây điện tại xưởng chế tạo 2 của Nhà máy 1.
- Nguồn số 03: từ hoạt động của các máy cắt, dập dây điện tại xưởng chế tạo 3 của Nhà máy 1.
- Nguồn số 04: từ hoạt động của các máy nén ép hạt nhựa sản xuất linh kiện nhựa tại Nhà máy 1.
- Nguồn số 05: từ hoạt động của các máy băm xay rìu rỏ nhựa tại Nhà máy 1.
- Nguồn số 06: từ hoạt động của các máy gia công tại công đoạn sản xuất thiết bị, dụng cụ của Nhà máy 1.
- Nguồn số 07: từ hoạt động của các máy gia công cơ khí tại công đoạn sản xuất khuôn phục vụ sản xuất của Nhà máy 1.
- Nguồn số 08: từ hoạt động của 01 máy phát điện 1500kVA tại Nhà máy 1.
- Nguồn số 09: từ hoạt động của 01 máy phát điện 40kVA tại Nhà máy 1.
- Nguồn số 10: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Nhà máy 1.
- Nguồn số 11: từ hoạt động của công đoạn sản xuất kéo, hấp dây tại Nhà máy 2.
- Nguồn số 12: từ hoạt động của công đoạn quấn dây tại Nhà máy 2.
- Nguồn số 13: từ hoạt động của công đoạn gia nhiệt hạt nhựa bọc nhựa tạo dây điện tại Nhà máy 2.
- Nguồn số 14: từ hoạt động của công đoạn xay nghiền vụn dây điện tại Nhà máy 2.
- Nguồn số 15: từ hoạt động của các máy nén khí tại Nhà máy 2.
- Nguồn số 16: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Nhà máy 2.
- Nguồn số 17: từ hoạt động của công đoạn sản xuất kéo, hấp dây tại Nhà máy 3.
- Nguồn số 18: từ hoạt động của công đoạn quấn dây tại Nhà máy 3.
- Nguồn số 19: từ hoạt động của công đoạn gia nhiệt hạt nhựa bọc nhựa tạo dây điện tại Nhà máy 3.

- Nguồn số 20: từ hoạt động của các máy cắt, dập dây điện tại công đoạn lắp ráp bộ dây điện của Nhà máy 3.
- Nguồn số 21: từ hoạt động của các máy nén khí tại Nhà máy 3.
- Nguồn số 22: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Nhà máy 3.
- Nguồn số 23: từ hoạt động của các máy cắt, dập dây điện tại công đoạn lắp ráp bộ dây điện của Nhà máy 4.
- Nguồn số 24: từ hoạt động của các máy nén ép hạt nhựa sản xuất ống nhựa bọc ngoài bộ dây điện tại Nhà máy 4.
- Nguồn số 25: từ hoạt động của các máy nén khí tại Nhà máy 4.
- Nguồn số 26: từ hoạt động của các máy cắt, dập dây điện tại công đoạn lắp ráp bộ dây điện của Nhà máy 5.
- Nguồn số 27: từ hoạt động của các máy nén khí tại Nhà máy 5.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; đồng thời thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ; bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trồng cây xanh để giảm thiểu tiếng ồn đến môi trường xung quanh.

- Trang bị đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất, giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị để giảm thiểu độ rung khi hoạt động và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

a. Nhà máy 1 (Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16)

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	44
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	41
3	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	NH	1.395
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	200
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	288
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	1.079
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	534
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác (màng lọc dính cặn từ quá trình lọc cặn dầu)), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	573
9	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	14

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
10	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước giải nhiệt sản phẩm)	19 10 01	KS	33.528
11	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	NH	414
12	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	400
Tổng khối lượng:				38.510

b. Nhà máy 2 (Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20)

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	10
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	21
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không có clo	17 02 02	NH	8.340
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	100
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	480
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	1.980
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	576
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác (màng lọc dính cặn từ quá trình lọc cặn dầu)), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	1.575

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
9	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	20
10	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước giải nhiệt sản phẩm)	19 10 01	KS	778.500
11	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	NH	100
12	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	NH	5.000
Tổng khối lượng:				796.702

c. Nhà máy 3 (Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24)

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	10
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	7
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không có clo	17 02 02	NH	299
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	50
5	Các loại dầu thủy lực thải khác (dầu từ công đoạn hấp dây)	17 01 07	NH	1.300
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	150
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	462
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	234

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác (màng lọc dính cặn từ quá trình lọc cặn dầu)), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	397
10	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	13
11	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước giải nhiệt sản phẩm)	19 10 01	KS	95.030
12	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	NH	100
Tổng khối lượng:				98.052

d. Nhà máy 4 (Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận)

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	10
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	4
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	492
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	58
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	58
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	105
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác (màng lọc dính cặn từ quá trình lọc cặn dầu)), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	46

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
8	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước giải nhiệt sản phẩm)	19 10 01	KS	12.000
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	NH	100
Tổng khối lượng:				12.873

e. Nhà máy 5 (Lô M.02-06b, đường số 12, KCX Tân Thuận)

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	5
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	17
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	50
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	50
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	156
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	131
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác (màng lọc dính cặn từ quá trình lọc cặn dầu)), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	164
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	NH	80
Tổng khối lượng:				653

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

a. Nhà máy 1 (Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16)

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Carton, giấy các loại	937.367
2	Phế liệu nhựa (sản phẩm hư hỏng, rìa rẻo nhựa, nhựa cứng, bao bì nhựa không nhiễm thành phần nguy hại,...)	760.994
3	Phế liệu kim loại các loại (vụn dây điện lõi nhôm, rìa rẻo vụn thép, dây đồng thải sau gia công cắt tạo khuôn không nhiễm thành phần nguy hại)	972.337
4	Bùn từ bể tự hoại	235.400
5	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác	88.944
Tổng khối lượng:		2.995.042

b. Nhà máy 2 (Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20)

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Carton, giấy các loại	47.694
2	Phế liệu nhựa (sản phẩm hư hỏng, rìa rẻo nhựa, nhựa cứng, bao bì nhựa không nhiễm thành phần nguy hại,...)	348.404
3	Phế liệu kim loại (đồng) không nhiễm thành phần nguy hại	2.016.402
4	Bụi từ hệ thống xử lý bụi công đoạn xay, phân tách phế liệu dây điện	1.782
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	300
6	Bùn từ bể tự hoại	30.000
Tổng khối lượng:		2.444.582

c. Nhà máy 3 (Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24)

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Carton, giấy các loại	202.346
2	Phế liệu nhựa (sản phẩm hư hỏng, rìa rẻo nhựa, nhựa cứng, bao bì nhựa không nhiễm thành phần nguy hại,...)	162.055

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Phế liệu kim loại (vụn dây điện lõi nhôm) không nhiễm thành phần nguy hại	465.598
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	50.000
5	Bùn từ bể tự hoại	117.200
Tổng khối lượng:		997.199

d. Nhà máy 4 (Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận)

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Carton, giấy các loại	87.416
2	Phế liệu nhựa (sản phẩm hư hỏng, rìa rẻo nhựa, nhựa cứng, bao bì nhựa không nhiễm thành phần nguy hại,...)	91.010
3	Phế liệu kim loại (vụn dây điện lõi nhôm) không nhiễm thành phần nguy hại	22.040
Tổng khối lượng:		200.466

e. Nhà máy 5 (Lô M.02-06b, đường số 12, KCX Tân Thuận)

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Carton, giấy các loại	188.600
2	Phế liệu nhựa (sản phẩm hư hỏng, rìa rẻo nhựa, nhựa cứng, bao bì nhựa không nhiễm thành phần nguy hại,...)	28.183
3	Phế liệu kim loại (vụn dây điện lõi nhôm) không nhiễm thành phần nguy hại	8.000
Tổng khối lượng:		224.783

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 336 tấn/năm.

- Nhà máy 1 (Khu AP, số 37a-38a-39-50-51b-52b, đường số 14-16): 150 tấn/năm.

- Nhà máy 2 (Khu C, Lô T, số 02-04-06-18-10a-43-44-45-46, đường số 19-20): 60 tấn/năm.

- Nhà máy 3 (Lô Vb.10-12-14-16-18a, đường số 24): 96 tấn/năm.

- Nhà máy 4 (Lô K2.5+K2.6+K2.4b1, đường Tân Thuận): 25 tấn/năm.

- Nhà máy 5 (Lô M.02-06b, đường số 12): 05 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 2 Điều 24 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại. Chủ cơ sở không thực hiện phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát, do đó, tất cả các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát được chủ cơ sở quản lý như chất thải nguy hại đã liệt kê tại Mục 1.1 Phần A của Phụ lục này.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với nước thải giải nhiệt: được lưu chứa trong các bể chứa nước giải nhiệt đặt tại khu vực máy giải nhiệt, định kỳ đơn vị thu gom sẽ sử dụng xe bồn đến hút nước thải trực tiếp từ các bể chứa này.

- Đối với các loại chất thải nguy hại còn lại: Bố trí các thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy dung tích 60 lít, 120 lít, 240 lít, thùng phuy 200 lít và bao PE, PP chứa riêng đối với từng loại chất thải; có dán mã chất thải và ký hiệu cảnh báo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà máy 1: 01 khu vực lưu chứa diện tích 11 m² có kết cấu tường tôn, nền xi măng chống thấm và mái tôn che kín nắng, mưa; trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy và có gờ chống tràn nhằm ứng phó sự cố tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng; dán nhãn tên chất thải nguy hại, gắn biển dấu hiệu cảnh báo với đầy đủ các thông tin theo đúng quy định.

- Nhà máy 2: có 02 khu vực lưu chứa

+ Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 1 (lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng): diện tích 6 m² có kết cấu tường tôn, nền xi măng chống thấm và mái tôn che kín nắng, mưa; trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy và có gờ chống tràn nhằm ứng phó sự cố tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng; dán nhãn tên chất thải nguy hại, gắn biển dấu hiệu cảnh báo với đầy đủ các thông tin theo đúng quy định.

+ Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 2 (lưu chứa chất thải nguy hại còn lại): diện tích 6,5 m² có kết cấu tường tôn, nền xi măng chống thấm và mái tôn che kín nắng, mưa; trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy; dán nhãn tên chất thải nguy hại, gắn biển dấu hiệu cảnh báo với đầy đủ các thông tin theo đúng quy định.

- Nhà máy 3: 01 khu vực lưu chứa diện tích 16 m² có kết cấu tường gạch, nền xi măng chống thấm và mái tôn che kín nắng, mưa; trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy và có rãnh thu gom nhằm ứng phó sự cố tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng;

dán nhãn tên chất thải nguy hại, gắn biển dấu hiệu cảnh báo với đầy đủ các thông tin theo đúng quy định.

- Nhà máy 4: 01 khu vực lưu chứa diện tích 9 m² có kết cấu tường gạch kết hợp tôn, nền xi măng chống thấm và mái tôn che kín nắng, mưa; trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy, có gờ chống tràn và bố trí khay nhằm ứng phó sự cố tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng; dán nhãn tên chất thải nguy hại, gắn biển dấu hiệu cảnh báo với đầy đủ các thông tin theo đúng quy định.

- Nhà máy 5: 01 khu vực lưu chứa diện tích 4 m² có kết cấu tường gạch, nền xi măng chống thấm và mái bê tông cốt thép che kín nắng, mưa; trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy, có gờ chống tràn và bố trí khay nhằm ứng phó sự cố tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng; dán nhãn tên chất thải nguy hại, gắn biển dấu hiệu cảnh báo với đầy đủ các thông tin theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải từ các bể tự hoại được lưu chứa trong các ngăn chứa bể tự hoại và bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy 2 và Nhà máy 3 được chứa trong đáy của bể lắng hoặc bể chứa bùn, định kỳ đơn vị thu gom sẽ sử dụng xe bồn đến hút bùn trực tiếp từ các bể này.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy 1 sau khi qua máy ép bùn được chứa trong các bao PP, cột chặt; các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại được chứa trong các bao PP, bao PE, thùng sắt khung lưới và pallet nhựa.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà máy 1: có 02 khu vực lưu chứa

+ Khu vực lưu chứa số 1 (lưu chứa bùn thải sau máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải): diện tích 5 m² có kết cấu gờ bao bằng gạch, nền xi măng chống thấm và nắp đậy bằng tôn che kín nắng, mưa và có bảng tên kho.

+ Khu vực lưu chứa số 2 (lưu chứa các chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại): diện tích 101 m², có kết cấu tường gạch, kết hợp tôn; mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và có bảng tên kho.

- Nhà máy 2: 01 khu vực lưu chứa với diện tích 15 m², có kết cấu tường tôn, mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và có bảng tên kho.

- Nhà máy 3: 01 khu vực lưu chứa với diện tích 170 m², có kết cấu tường bằng gạch; mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và có bảng tên kho.

- Nhà máy 4: 01 khu vực lưu chứa với diện tích 37 m², có kết cấu tường tôn, kết hợp khung thép; mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và có bảng tên kho.

- Nhà máy 5: 01 khu vực lưu chứa với diện tích 6 m², có kết cấu tường bằng gạch; mái bê tông cốt thép đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và có bảng tên kho.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa đựng chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng, có nắp đậy, dung tích 240 lít, 660 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà máy 1: 01 khu vực lưu chứa có diện tích 38 m²; mái tôn, nền xi măng.
- Nhà máy 2: 01 khu vực lưu chứa có diện tích 3 m²; mái tôn, nền xi măng.
- Nhà máy 3: 01 khu vực lưu chứa có diện tích 11 m²; mái tôn, nền xi măng.
- Nhà máy 4: 01 khu vực lưu chứa có diện tích 6 m²; mái tôn, nền xi măng.
- Nhà máy 5: 01 khu vực lưu chứa ngoài trời có diện tích 2 m²; nền xi măng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- BQL ngày tháng 3 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại và chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định.

6. Bảo đảm tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới/.